

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý
chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ**

Thông tư số 123/2021/TT-BQP ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2021; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 101/2025/TT-BQP ngày 13 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ¹.

¹ Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 18/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về quản lý và thực hiện hoạt động khắc phục hậu quả bom mìn vật nổ sau chiến tranh;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn Nhà nước ngoài ngân sách.

2. Khuyến khích đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác dự toán và thanh quyết toán cho công tác rà phá bom mìn vật nổ sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Thông tư này xác định Định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 3. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ bao gồm các mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 4. Xác định quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ

Quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, các khoản thuế và chi phí khác được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, làm cơ sở để lập dự toán và thanh quyết toán công việc rà phá bom mìn vật nổ.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp²

Các dự án, hạng mục, nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án kỹ thuật thi công, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện định mức dự toán và quản lý chi phí trong dự toán rà phá bom mìn vật nổ theo phương án kỹ thuật thi công, dự toán đã được phê duyệt.

Theo đề nghị của Tư lệnh Binh chủng Công binh;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ”.

² Điều 6 và Điều 7 của Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025 có quy định như sau:

“Điều 6. Quy định chuyển tiếp

Các dự án, hạng mục, nhiệm vụ điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án kỹ thuật thi công, dự toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện theo phương án kỹ thuật thi công, dự toán đã được phê duyệt.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

2. Khi có văn bản mới thay thế các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

3. Tổng Tham mưu trưởng, Tư lệnh Binh chủng Công binh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.”

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2021.
2. Thông tư số 155/2013/TT-BQP ngày 19 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ dưới biển; Quyết định số 117/2007/QĐ-BQP ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành Định mức dự toán rà phá bom mìn, vật nổ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Tư lệnh Binh chủng Công binh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. *13*

BỘ QUỐC PHÒNGSố: *97* /VBHN-BQP**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**Hà Nội, ngày *14* tháng *11* năm 2025**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG****Thượng tướng Võ Minh Lương****Nơi nhận:**

- Lãnh đạo Bộ Quốc phòng;
- BTMM, TCCT;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Binh chủng Công binh;
- C79, C51, C46;
- Công TTĐT BQP (để đăng tải);
- Lưu: VT, NCTH. D78.

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 123/2021/TT-BQP
ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Phần I**THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN****1. Định mức dự toán rà phá bom mìn vật nổ**

Định mức rà phá bom mìn vật nổ là định mức kinh tế, kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng thi công rà phá bom mìn vật nổ, phù hợp với nội dung công việc, điều kiện và yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công

a) *Mức hao phí vật liệu* là số lượng vật liệu chính, vật liệu phụ (kể cả vật liệu tiêu hao và vật liệu luân chuyển) cần thiết để thực hiện và hoàn thành khối lượng công việc của công tác rà phá bom mìn vật nổ.

b) *Mức hao phí nhân công* là số ngày công trực tiếp của kỹ thuật viên và ngày công phục vụ rà phá bom mìn vật nổ. Do tính chất đặc biệt của công tác rà phá bom mìn vật nổ nên kỹ thuật viên được tính theo bậc lương bình quân các chuyên ngành kỹ thuật.

c) *Mức hao phí máy thi công* là số ca máy, thiết bị trực tiếp làm việc để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc rà phá bom mìn vật nổ.

3. Phân loại bãi mìn, mật độ tín hiệu, khu vực áp dụng mật độ tín hiệu bom mìn vật nổ và phân loại rừng, cấp đất**a) Phân loại bãi mìn**

Bảng 1. Quy định số lượng tín hiệu, tín hiệu là BMVN cho 10.000 m²

TT	Phân loại bãi mìn	Số lượng tín hiệu	Số lượng tín hiệu là BMVN
1	Loại 1	Dưới 150	Từ 1 đến dưới 50 quả
2	Loại 2	Từ 150 đến 300	Từ 50 đến 100 quả
3	Loại 3	Từ trên 300 đến 450	Từ trên 100 đến 150 quả
4	Loại 4	Từ trên 450 đến 600	Từ trên 150 đến 200 quả
5	Loại đặc biệt	Trên 600	Trên 200 quả

b) Phân loại mật độ tín hiệu (khu vực không phải là bãi mìn).

Bảng 2. Quy định số lượng tín hiệu BMVN theo loại mật độ cho 10.000 m²

TT	Mật độ tín hiệu	Số lượng tín hiệu	Tỷ lệ BMVN (tính trên tổng số tín hiệu)
1	Loại 1	Dưới 70	Dưới 2%
2	Loại 2	Từ 70 đến 120	Từ trên 2% đến 4%
3	Loại 3	Từ trên 120 đến 180	Từ trên 4% đến 6%
4	Loại 4	Từ trên 180 đến 250	Từ trên 6% đến 8%
5	Loại đặc biệt	Trên 250	Trên 8%

4. Phân loại các khu vực mật độ tín hiệu³

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn và dưới nước

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
1	Lạng Sơn	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Quốc Khánh, Kháng Chiến, Quốc Việt, Thụy Hùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Đăng, Cao Lộc, Ba Sơn, Kiên Mộc, Yên Khoái, Khuất Xá.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
2	Cao Bằng	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Thanh Long, Cản Yên, Thông Nông, Trường Hà, Hà Quảng, Lũng Nặm, Tổng Cột.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
3	Bắc Ninh	Khu vực 2	Các xã Đồng Việt, Lạng Giang, Mỹ Thái, Kép, Tân Dĩnh, Tiên Lục; các phường Bắc Giang, Đa Mai, Tiên Phong, Tân An, Yên Dũng, Tân Tiến, Cảnh Thụy.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
4	Thái Nguyên		Các xã Tân Cương, Đại Phúc; các phường

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
		Khu vực 2	Phan Đình Phùng, Linh Sơn, Tích Lương, Gia Sàng, Quyết Thắng, Quan Triều.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
5	Tuyên Quang	Khu vực 4	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Vị Xuyên, Lao Chải, Thanh Thủy, Phú Linh, Linh Hồ, Bạch Ngọc, Việt Lâm, Minh Tân, Thuận Hòa, Tùng Bá, Cao Bồ, Thượng Sơn, Yên Minh, Thắng Mố, Bạch Đích, Mậu Duệ, Du Già, Đường Thượng, Quán Bạ, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Tùng Vài, Xín Mần, Pà Vầy Sủ, Nám Dẩn, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Quảng Nguyên.
		Khu vực 3	Phạm vi còn lại của các xã biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
6	Lào Cai	Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Mường Khương, Pha Long, Bản Lầu, Si Ma Cai, Bát Xát, Trịnh Tường, A Mú Sung, Y Tý; phường Lào Cai.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
7	Lai Châu	Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Sìn Suối Hồ, Phong Thổ, Khổng Lào, Dào San, Si Lở Lầu, Pa Tần, Hua Bum, Bum Nưa, Mù Cỏ, Thu Lũm, Pa Ú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
8	Điện Biên	Khu vực 3	Xã Sín Thầu.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
9	Sơn La	Khu vực 1	Tất cả xã, phường.
10	Phú Thọ	Khu vực 1	Tất cả xã, phường.
11		Khu vực 3	Các xã biên giới Việt - Trung (2,5 km từ đường biên giới vào nội địa) gồm: xã Quảng Đức, Đường Hoa, Hoàn Mô, Lục Hồn, Bình Liêu; các phường Móng Cái 1, 2, 3.
		Khu vực 2	Các xã Hải Hòa, Quảng La, Thống Nhất,

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
	Quảng Ninh		Tiên Yên, Diên Xá, Hải Lạng, Đông Ngũ, Cái Chiên, Quảng Hà, Quảng Tân, Đàm Hà; các phường Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông, Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lâm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Hoành Bồ, Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí; Đặc khu Vân Đồn và phạm vi còn lại của các xã, phường giáp biên giới.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.
12	Tp Hải Phòng	Khu vực 2	Các phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hoà, Thành Đông, Nam Đồng Tân Hưng, Thạch Khôi, Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Kiến An, Phù Liễn, Nam Đồ Sơn, Đồ Sơn, Thuỷ Nguyên, Thiên Hương, Hoà Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, An Dương, An Hải, An Phong, Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hoà, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.
13	Hưng Yên	Khu vực 2	Các xã Quỳnh Phụ, Minh Thọ, Nguyễn Du, Quỳnh An, Ngọc Lâm, Đồng Bằng, A Sào, Phụ Dực, Tân Tiến, Hưng Hà, Tiên La, Lê Quý Đôn, Hồng Minh, Thần Khê, Diên Hà, Ngự Thiên, Long Hưng; các phường Thái Bình, Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Trà Lý, Vũ Phúc.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
14	Ninh Bình	Khu vực 2	Các xã Vụ Bản, Minh Tân, Hiền Khánh, Liên Minh, Ý Yên, Yên Đồng, Yên Cường, Vạn Thắng, Vũ Dương, Tân Minh, Phong Doanh.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
15	Thanh Hóa	Khu vực 2	Các xã Các Sơn, Trường Lâm; các phường

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
16	Nghệ An		Ngọc Sơn, Tân Dân, Hải Lĩnh, Tĩnh Gia, Đào Duy Từ, Hải Bình, Trúc Lâm, Nghi Sơn, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
		Khu vực 2	Các xã Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn kiều, Quỳnh Lưu, Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng, Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Văn Tụ, Văn Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành, Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn, Nam Đàn, Vạn An, Đại Huệ, Thiên Nhân, Kim Liên, Hưng Nguyên, Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành; các phường Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò, Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai.
17	Hà Tĩnh	Khu vực 1	Các xã, phường còn lại.
		Khu vực 2	Các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Lộc Hà, Hồng Lộc, Mai Phụ, Thạch Hà, Toàn Lưu, Phù Việt, Đông Kinh, Thạch Xuân, Cẩm Bình, Cẩm Xuyên, Thiên Cẩm, Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Lạc, Cẩm Trung, Yên Hòa, Hương Sơn, Sơn Tây, Tứ Mỹ, Sơn Giang, Sơn Tiến, Sơn Hồng, Kim Hoa, Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Đức Thọ, Đức Đồng, Đức Thịnh, Đức Minh, Nghi Xuân, Tiên Điền, Cổ Đạm, Đan Hải, Can Lộc, Tùng Lộc, Gia Hanh, Trường Lưu, Xuân Lộc, Đồng Lộc, Hương Khê, Hương Phố, Hương Đô, Hà Linh, Hương Bình, Phúc Trạch,

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			Hương Xuân, Kỳ Anh, Phương Giai, Kỳ Hoa, Kỳ Văn, Kỳ Khang, Kỳ Lạc, Vọng Sơn; các phường Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập, Bắc Hồng Lĩnh, Nam Hồng Lĩnh.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
18	Quảng Trị	Khu vực 4	Các xã Triệu Phong 1, Triệu Phong 2, Triệu Phong 3, Triệu Phong 4, Triệu Phong 5, Hải Lăng, Đông Hải Lăng, Tây Hải Lăng, Nam Hải Lăng, Trung Hải Lăng, Tây Gio Linh, Đông Gio Linh, Bắc Gio Linh, Gio Linh, Văn Linh 1, Văn Linh 2, Văn Linh 3, Văn Linh 4, Văn Linh 5, Hướng Lập, Hướng Phùng, Khe Sanh, Tân Lập, Lao Bảo, Lìa, A Dơi, La Lay, Tà Rụt, Đakrông, Hướng Hiệp, Ba Lòng, Cam Lộ, Cam Đường; các phường Đông Hà, Nam Đông Hà, Quảng trị và Đặc khu Cồn Cỏ.
		Khu vực 3	Tất cả các xã còn lại (trừ phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn).
		Khu vực 2	Phường Đồng Hới, Đồng Thuận, Đồng Sơn.
19	Tp Huế	Khu vực 4	Các xã A Lưới 1, A Lưới 2, A Lưới 3, A Lưới 4, A Lưới 5.
		Khu vực 2	Các xã Đan Điền, Quảng Điền, Phú Vinh, Phú Hồ, Phú Vang, Vinh Lộc, Hưng Lộc, Lộc An, Phú Lộc, Chân Mây - Lăng Cô, Long Quảng, Nam Đông, Khe Tre, Bình Điền; các phường Thuận An, Hóa Châu, Mỹ Thượng, Vỹ Dạ, Thuận Hóa, An Cựu, Dương Nỗ, Thủy Xuân, Kim Long, Hương An, Phú Xuân, Hương Trà, Kim Trà, Thanh Thủy, Hương Thủy, Phú Bài, Phong Điền, Phong Thái, Phong Dinh, Phong Phú, Phong Quảng.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
20	Tp Đà Nẵng	Khu vực 3	Các xã Nam Trà My, Trà Tập, Trà Vân, Trà

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			Linh, Trà Leng, Sông Kôn, Sông Vàng, Đông Giang, Bến Hiên, Điện Bàn Tây, Gò Nổi, Thăng Bình, Thăng An, Thăng Trường, Thăng Điện, Thăng Phú, Đồng Dương, Trà Liên, Trà Giáp, Trà Tân, Trà Đốc, Trà My, Hoà Vang, Hoà Tiến, Bà Nà; các phường Điện Bàn, Điện Bàn Đông, An Thắng, Điện Bàn Bắc, Hoà Xuân.
		Khu vực 2	Các xã Tân Hiệp, Đại Lộc, Hà Nha, Thượng Đức, Vu Gia, Phú Thuận, Duy Nghĩa, Nam Phước, Duy Xuyên, Thu Bồn, Lãnh Ngọc, Tiên Phước, Thạnh Bình, Sơn Cẩm Hà, Tây Hồ, Chiên Đàn, Phú Ninh; các phường Tam Kỳ, Quảng Phú, Hương Trà, Bàn Thạch, Hội An, Hội An Đông, Hội An Tây.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
21	Quảng Ngãi	Khu vực 3	Các xã Tịnh Khê, An Phú, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Long Phụng, Mộ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Đăk Kôi, Kon Braih, Đăk Rve, Rờ Koi, Mô Rai, Đăk Pxi, Đăk Mar, Đăk Ui, Ngọc Réo, Đăk Hà các phường Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ.
		Khu vực 2	Các xã Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Ngọc Bay, Ia Chim, Đăk Rơ Wa, Xốp, Ngọc Linh, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk Môn, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông; các phường Trà Câu, Đức Phổ, Kon Tum, Đăk Cẩm, Đăk Bla.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại
22		Khu vực 3	Các xã An Hoà, An Lão, An Vinh, An Toàn, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đê Gi, Hoà Hội, Hội Sơn, Phù Mỹ, An Lương,

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
	Gia Lai		Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Chư Prông, Bàu Cạn, Ia Boong, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ia Grai, Ia Krái, A Hrun, Đức Cơ, Ia Dơ, Ia Krêl; các phường Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc.
		Khu vực 2	Các xã Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An, Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên; Các xã Kông Chro, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long; các phường Quy Nhơn, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Đông, Pleiku, Hội Phú, Thống Nhất, Diên Hồng, An Phú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
23	Đắk Lắk	Khu vực 3	Các xã Ea Ly, Ea Bá, Đức Bình, Sông Hình, Phú Hòa 1, Phú Hòa 2, Buôn Đôn, Ea Nuôt, Ea Wer.
		Khu vực 2	Các xã Tuy An Bắc, Tuy An Đông, Ô Loan, Tuy An Nam, Tuy An Tây.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
24	Khánh Hòa	Khu vực 3	Các xã Ninh Sơn, Lâm Sơn, Anh Dũng, Mỹ Sơn; các phường Nha Trang, Bắc Nha Trang, Tây Nha Trang, Nam Nha Trang, Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Bảo An, Đô Vinh.
		Khu vực 2	Các xã Bắc Ái Đông, Bắc Ái, Bắc Ái Tây, Ninh Hải, Vĩnh Hải, Xuân Hải.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
25	Lâm Đồng	Khu vực 2	Các xã Nam Đà, Krông Nô, Nâm Nung, Quảng Phú.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
26	Đồng Nai	Khu vực 2	Các xã Nha Bích, Trị An, Tân An; các phường Minh Hưng, Chơn Thành, Tân Triều.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
27	Tây Ninh	Khu vực 3	Các xã Châu Thành, Phước Vinh, Hoà Hội, Ninh Điền, Hảo Đức, Long Chũ, Mỹ Quý, Đông Thành, Đức Huệ.
		Khu vực 2	Các xã Lộc Ninh, Cầu Khởi, Truong Mít, Dương Minh Châu; các phường Long Hoa, Hóa Thành, Thanh Điền.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
28	Tp Hồ Chí Minh	Khu vực 3	Các xã Cần Giờ, Phú Giáo, An Thới Đông, Bình Khánh, An Long, Phước Thành, Phước Hoà; các phường phường Tây Nam, Bến Cát, Bà Rịa, Long Hương.
		Khu vực 2	Các xã Vĩnh Lộc, Tân Vĩnh Lộc, Bình Lợi, Tân Nhứt, Bình Chánh, Hưng Long, Bình Hưng; các phường Vĩnh Tân, Bình Cơ, Tân Uyên, Tân Hiệp, Tân Khánh, Đông Hoà, Dĩ An, Tân Đông Hiệp, Thuận An, Thuận Giao, Bình Hoà, Lái Thiêu, An Phú, Chánh Hưng, Phú Định, Bình Đông.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại
29	Đồng Tháp	Khu vực 3	Các xã An Hữu, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Hội Cư, Cái Bè, Bình Phú, Hiệp Đức, Ngũ Hiệp, Long Tiên, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Tân Hương, Châu Thành, Long Hưng, Long Định, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung; các phường Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân.
		Khu vực 2	Các xã Mỹ Tịnh An, Lương Hoà Lạc, Tân Thuận Bình, Chợ Gạo, An Thạnh Thủy,

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
			Bình Ninh, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Tân Hồng, Tân Thành, Tân Hộ Cơ, An Phước, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Tân Phú Trung.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
30	Cần Thơ	Khu vực 3	Các xã Châu Thành, Đông Phước, Phú Hữu, Nhơn Mỹ, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Phong Năm, An Thạnh, Cù Lao Dung.
		Khu vực 2	Các xã Phong Điền, Nhơn Ái, Trường Long; Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông, Vị Thanh 1, Vĩnh Tường, Vĩnh Viễn, Xà Phiên, Lương Tâm, Phú Lợi, Sóc Trăng, Mỹ Xuyên, Hoà Tú, Gia Hoà, Nhu Gia, Ngọc Tố, Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tân, Vĩnh Hải, Lai Hoà, Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hoà; các phường Thới An Đông, Bình Thủy, Long Tuyền.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
31	Vĩnh Long	Khu vực 2	Các xã Châu Thành, Song Lộc, Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa, Thới Thuận, Thạnh Phước, Bình Đại, Thạnh Trị, Lộc Thuận, Châu Hưng, Phú Thuận, Càng Long, An Trường, Tân An, Nhị Long, Bình Phú, Long Thành, Đông Hải, Long Vĩnh, Đôn Châu, Ngũ Lạc.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
32	An Giang	Khu vực 2	Các xã An Phú, Vĩnh Hậu, Nhơn Hội, Khánh Bình, Phú Hữu.
		Khu vực 1	Các xã, phường, đặc khu còn lại.

TT	Tỉnh, thành phố	Khu vực	Tên địa phương các xã, phường, đặc khu
33	Cà Mau	Khu vực 2	Các xã Hồng Dân, Vĩnh Lộc, Ninh Thạnh Lợi, Ninh Quới, Thới Bình, Trí Phải, Tân Lộc, Biển Bạch, Hồ Thị Kỳ, Lương Thế Trân, Tân Hưng, Hưng Mỹ, Cái Nước.
		Khu vực 1	Các xã, phường còn lại
34	Tp Hà Nội	Khu vực 1	Tất cả các xã, phường

b) Rà phá bom mìn vật nổ dưới biển

TT	Phân loại	Tên địa phương
1	Khu vực đặc biệt	Khu vực làm bãi huỷ bom, đạn cũ ngoài biển.
2	Khu vực 3	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tĩnh, Quảng Trị.
3	Khu vực 2	Vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh, thành phố: Thanh Hoá, Nghệ An, TP.Huế, Gia Lai, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh, Cà Mau. An Giang.
4	Khu vực 1	Tất cả các vùng biển và ven biển thuộc địa phận các tỉnh nằm ngoài vùng biển và ven biển thuộc các khu vực 2, 3 trên địa bàn ven biển cả nước.

5. Phân loại mật độ tín hiệu áp dụng đối với từng khu vực

a) Rà phá bom mìn vật nổ trên cạn tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu				
		Độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m	Độ sâu trên 0,3 m đến 1 m	Độ sâu trên 1 m đến 3 m	Độ sâu trên 3 m đến 5 m	Độ sâu trên 5 m đến 10 m
1	Khu vực 1	Từ 1 đến 70	Từ 1 đến 10	Từ 1 đến 3	Trên 0 đến 0,3	Trên 0 đến 0,03
2	Khu vực 2	Từ 1 đến 120	Từ 1 đến 15	Từ 1 đến 4	Trên 0 đến 0,5	Trên 0 đến 0,05
3	Khu vực 3	Từ 1 đến 175	Từ 1 đến 20	Từ 1 đến 5	Trên 0 đến 1,0	Trên 0 đến 0,10
4	Khu vực 4	Từ 1 đến 245	Từ 1 đến 25	Từ 1 đến 6	Trên 0 đến 1,5	Trên 0 đến 0,20
5	Khu vực đặc biệt	Trên 245	Trên 25	Trên 6	Trên 1,5	Trên 0,20

b) Rà phá bom mìn vật nổ dưới nước tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu		
		Đến độ sâu 0,5 m	Trên 0,5 m đến 1 m	Độ sâu trên 1 m đến 10 m
1	Khu vực 1	Trên 0 đến 20	Trên 0 đến 1	Trên 0 đến 0,1
2	Khu vực 2	Trên 0 đến 40	Trên 0 đến 2	Trên 0 đến 0,3
3	Khu vực 3	Trên 0 đến 70	Trên 0 đến 3	Trên 0 đến 0,5
4	Khu vực 4	Trên 0 đến 80	Trên 0 đến 4	Trên 0 đến 1
5	Khu vực đặc biệt	Trên 80	Trên 4	Trên 1

c) Rà phá bom mìn vật nổ dưới biển tính cho 10.000 m²

TT	Phân loại khu vực	Số lượng tín hiệu		
		Trên bề mặt đáy nước	Đến độ sâu 1 m tính từ đáy nước	Đến độ sâu 5 m tính từ đáy nước
1	Khu vực 1	Trên 0 đến 15	Trên 0 đến 1	Trên 0 đến 0,1
2	Khu vực 2	Trên 15 đến 23	Trên 1 đến 3	Trên 0 đến 0,3
3	Khu vực 3	Trên 23 đến 30	Trên 3 đến 4	Trên 0 đến 0,5
4	Khu vực đặc biệt	Trên 30	Trên 4	Trên 0,5

6. Phân loại rừng phải phát quang để dọn mặt bằng

TT	Loại rừng	Nội dung
1	I	Bãi hoặc đồi tranh, lau, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa bàn khô ráo. Thỉnh thoảng có cây non hoặc cây có đường kính từ 10 cm trở lên.
2	II	- Rừng cây non, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100 m ² có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm. - Đất có cỏ lau, cỏ lác dày đặc trên địa hình sinh lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt...trên địa bàn khô ráo.
3	III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ hơn 100 m ² rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 cm đến 10 cm, xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10 cm.

TT	Loại rừng	Nội dung
		- Đồng đất có các loại trầm, đước... trên địa bàn khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cóc, vẹt... địa bàn lầy thụt, nước nổi.
4	IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre nứa, lồ ô, le... dày đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 cm đến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10 cm. - Đồng đất có các loại trầm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

Đối với các loại cây có đường kính lớn hơn 10 cm được quy đổi ra cây tiêu chuẩn (là cây có đường kính từ 10 cm đến 20 cm).

7. Phân cấp đất phải đào, xử lý tín hiệu (công tác đào, vận chuyển đất bằng thủ công)

TT	Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
1	I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.	Dùng xẻng xúc dễ dàng
2		2	- Đất cát pha thịt hoặc đất thịt pha cát. - Đất cát pha sét. - Đất màu ẩm nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10 % thể tích hoặc 50 kg đến 150 kg trong 1 m³.	Dùng xẻng cải tiến ấn nặng tay xúc được
3		3	- Đất sét pha thịt, đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất thịt, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn, có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150 kg đến 300 kg trong 1 m³. - Đất cát có trọng lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1 m³ trở lên.	Dùng xẻng cải tiến đập bình thường đã ngập xẻng

TT	Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
4		4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất thịt, đất sét pha thịt, pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn, rời như xỉ. - Đất thịt, đất sét nặng kết cấu chặt. - Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.	Dùng mai xắn được
5	II	5	- Đất thịt pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50 kg đến 150 kg trong 1 m³. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc trên 300 kg/m³ đến 500 kg/m³	Dùng cuốc bần cuốc được
6	III	6	- Đất thịt, đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thô cứng. - Đất mặt đê, đất mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi có lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày. - Đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc gốc rễ cây trên 10% đến 20 % thể tích hoặc 150 kg/m³ đến 300 kg/m³. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất, đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm, đào ra rần dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.	Dùng cuốc bần cuốc chổi tay, phải dùng cuốc chim to lưỡi

TT	Cấp đất	Nhóm đất	Tên đất	Dụng cụ tiêu chuẩn xác định nhóm đất
7		7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lạnh, đất thịt, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc trên 300 kg đến 500 kg trong 1 m³	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng 2,5 kg
8	IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái trên 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hồng. - Đất lẫn vỏ trai, ốc kết dính chặt, tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bột.	Dùng cuốc chim nhỏ lưỡi nặng trên 2,5 kg hoặc dùng xà beng đào được
9		9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái trên 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi rắn chắc.	Dùng xà beng, chèo búa mới đào được

Phần II

ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN

Chương I

ĐỊNH MỨC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

XÁC ĐỊNH KHU VỰC Ô NHIỄM BOM Mìn VẬT NỔ

1. Điều tra xác định khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ (MS: 000.0100)

a) Thành phần công việc: Phòng vắn lãnh đạo chính quyền, hộ gia đình và các nhân chứng tại địa phương thu thập thông tin về đặc điểm, tình hình ô nhiễm bom mìn vật nổ, các khu vực có khả năng bị ô nhiễm và các khu vực đã được rà phá bom mìn, các vụ tai nạn có liên quan đến bom mìn vật nổ.

b) Định mức hao phí tính cho 1 xã

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khu vực	
			Đồng bằng, Trung du	Miền núi, Hải đảo
000.0100	<i>Nhân công:</i>			
	Cán bộ (đội trưởng)	Công	2,0	3,0
	Nhân viên điều tra	Công	15	22,5
	Nhân viên phục vụ	Công	2,0	3,0
			1	2

Ghi chú: Phương tiện đi lại và trang thiết bị phục vụ công tác điều tra được xác định trong phương án và kế hoạch điều tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khảo sát xác định khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ

a) Dọn mặt bằng (MS: 000.0200)

- Thành phần công việc: Kiểm tra, phát cây, dây leo những vị trí khảo sát có thảm thực vật dày.

- Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
000.0200	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	33,5	37,5	41,5	50,5
			1	2	3	4

b) Khảo sát (MS: 000.0300)

- Thành phần công việc: Dùng máy dò mìn, dò tìm trong ô khảo sát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Định mức hao phí vị tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí
000.0300	<i>Vật liệu:</i>		
	Cọc gỗ (Ø3 × 120) cm	Cọc	0,5
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	67
	Cờ đỏ đuôi nheo	Cái	2,0
	Vật liệu khác	% VL	5,0
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	2,31

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí
	<i>Thiết bị, máy:</i>		
	Máy dò mìn	Ca	9,25
	Thiết bị GPS cầm tay	Ca	1,0
			1

c) Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu khảo sát (MS: 000.0400)

- Thành phần công việc: Dùng máy dò mìn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Đào từng lớp tại điểm có tín hiệu cho đến khi lộ vật gây tín hiệu.

- Định mức chi phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
000.0400	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,04	0,044	0,049	0,053
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Chương II

ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ

Mục 1

DỌN MẶT BẰNG

1. Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực là bãi mìn (MS: 010.0100)

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, xác định ranh giới an toàn, phát dọn sạch cây, dây leo; phát đến đâu tiến hành dò mìn đến độ sâu 0,07 m. Thu dọn hết cây và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0100	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	111	125	143	167
			1	2	3	4

Ghi chú: Địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

2. Dọn mặt bằng bằng thủ công khu vực không phải là bãi mìn (MS: 010.0200)

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, phát dọn sạch cây, dây leo; thu gom, dọn hết cây và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công. Mở lối, đóng cọc, chia ô (25 × 25) m hoặc (50 × 50) m.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0200	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	67	73	83	101
			1	2	3	4

Ghi chú: Địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

3. Dọn mặt bằng bằng thủ công kết hợp đốt bằng xăng hoặc dầu (MS: 010.0300)

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, phát cây mở lối rộng 2 m đến 4 m, làm đường công vụ. Phun xăng, dầu đốt trong từng ô; kiểm tra, dọn hết cây, cành chưa cháy hết và các chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại rừng			
			I	II	III	IV
010.0300	Vật liệu:					
	Xăng, dầu	Kg	420	448	476	546
	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	67	73	83	101
			1	2	3	4

Ghi chú: Địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10%.

4. Dọn mặt bằng bằng thủ công kết hợp với thuốc nổ (MS: 010.0400)

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, dùng lượng nổ dài để phá hàng rào dây thép gai, mở đường phụ, cắm cọc chia ô. Dọn hết mảnh vụn dây thép, cọc thép, chướng ngại vật ra khỏi vị trí thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m hàng rào thép gai

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại hàng rào thép gai	
			Đơn	Kép
010.0400	<i>Vật liệu:</i>			
	Thuốc nổ TNT	Kg	2,00	3,00
	Dây cháy chậm	m	0,50	1,00
	Kíp thường hoặc kíp điện	Cái	1,20	1,20
	Dây điện kép (gây nổ điện)	m	2,0	2,0
	Nẹp gỗ (2 x 5 x 120) cm	Cái	1,00	1,00
	Dây gai Ø 3 mm	Kg	0,10	0,15
	Biên báo	Cái	0,08	0,08
	Vật liệu khác	% VL	5,00	5,00
	<i>Nhân công:</i>			
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,17	0,25
	<i>Máy thi công (gây nổ điện)</i>			
	Ôm kê	Ca	0,014	0,014
	Máy điểm hỏa	Ca	0,014	0,014
			1	2

Ghi chú:

- Thực hiện phương pháp gây nổ thường hoặc gây nổ điện, dùng phương pháp nào thì áp dụng các hao phí theo định mức trên.
- Địa hình có độ dốc trên 25 độ, chi phí nhân công được tăng 10 %.

Mục 2**ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ TRÊN CẠN****1. Rà phá, xử lý bom mìn vật nổ bằng thủ công đến độ sâu 0,07 m (MS: 020.0100)**

a) Thành phần công việc: Đóng cọc chia ô; dùng thuôn kết hợp quan sát bằng mắt thường, thuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, dò tìm phát hiện, đào xử lý an toàn các loại bom mìn vật nổ; đánh dấu bằng cờ đỏ để hủy nổ tại chỗ các tín hiệu là bom mìn vật nổ không an toàn hoặc vật nổ lạ. Thu gom và vận chuyển bom mìn vật nổ hoặc sắt vụn về nơi quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bãi mìn			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0100	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc bằng bê tông cốt thép (0,12 x 0,12 x 1,2)m	Cái	4,0	4,0	4,0	4,0
	Cọc gỗ (Ø 3 x 50) cm	Cái	2,0	2,0	2,0	2,0
	Cờ trắng đuôi nheo	Cái	90	90	90	90

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại bãi mìn			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
	Cờ đỏ đuôi neo	Cái	2,0	4,0	6,0	8,0
	Biển cấm, biển báo	Cái	0,4	0,4	0,4	0,4
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	167	182	200	223
			1	2	3	4

2. Rà phá bom mìn vật nổ bằng máy dò mìn đến độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m (MS: 020.0200)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò mìn, dò tìm trong từng dải theo đúng kỹ thuật; phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu 0,3 m hoặc 0,5 m, dùng cờ đỏ đánh dấu tín hiệu (độ sâu 0,5 m áp dụng cho dự án đất lâm nghiệp và chỉ thực hiện khi chủ đầu tư yêu cầu).

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại mật độ			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4
020.0200	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc bằng bê tông cốt thép (0,12 × 0,12 × 1,2) m	Cái	4,0	4,0	4,0	4,0
	Cọc gỗ (Ø 3 × 50) cm	Cái	34	34	34	34
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	67	67	67	67
	Cờ đỏ đuôi neo	Cái	2,0	4,0	6,0	8,0
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	17,36	19,10	21,00	23,10
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	11,57	12,73	14,00	15,40
			1	2	3	4

Ghi chú: Cọc bê tông cốt thép chỉ được áp dụng một lần cho khu vực rà phá bom mìn, nếu đã áp dụng ở độ sâu 0,07 m thì không áp dụng ở các độ sâu khác.

3. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 0,3 m (MS: 020.0300)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò mìn kết hợp thuôn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Dùng dụng cụ cầm tay đào từng lớp đất ≤ 0,1 m, đào lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, xử lý, thu gom chuyển về nơi quy định nếu BMVN an toàn, đánh dấu bằng cờ đỏ để xử lý tại chỗ với BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạ.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0300	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,060	0,078	0,107	0,160
	Máy thi công:					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Ghi chú: Nếu tín hiệu là BMVN thì được cộng thêm 0,028 công để thu gom, vận chuyển về nơi cất giữ cho 1 tín hiệu.

4. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 0,5 m (MS: 020.0400)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò mìn kết hợp thuôn, kiểm tra lại vị trí đã đánh dấu tín hiệu. Dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật tại điểm có tín hiệu cho đến khi lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0400	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,070	0,094	0,132	0,199
	Máy thi công:					
	Máy dò mìn VMH3.CS	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4

Ghi chú: Nếu tín hiệu là BMVN thì được cộng thêm 0,028 công để thu gom, vận chuyển về nơi cất giữ cho 1 tín hiệu.

5.⁴ Rà phá bom mìn vật nổ bằng máy dò bom ở độ sâu từ lớn hơn 0,3 m đến 0,5 m, đến 1 m, đến 3 m, đến 5 m hoặc đến 10 m (MS: 020.0500)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò bom tiến hành rà phá theo đúng kỹ thuật để phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu cần dò tìm (độ sâu 0,5 m và 1 m áp dụng cho dự án đất lâm nghiệp, diêm nghiệp và các dự án độc lập và chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư dự án yêu cầu).

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m².

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu cần dò tìm			
			Đến 0,5, đến 1 m	Đến 3 m	Đến 5 m	Đến 10 m
020.0500	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc gỗ (Ø3 × 50) cm	Cọc	50	50	50	50
	Dây thừng Ø10 mm	Mét	100	100	100	100
	Cờ đỏ (0,4 × 0,6) m	Cái	1,00	1,00	1,00	1,00
	Vật liệu khác	%VL	5,0	5,0	5,0	5,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc lương QNCN 7/10	Công	6,40	7,05	7,76	8,54
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	4,27	4,70	5,17	-
	Máy dò bom Vet 1	Ca	-	-	-	5,69
			1	2	3	4

6. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 1 m (MS: 020.0600)

a) Thành phần công việc: Dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu (kích thước hố đào trung bình miệng hố: 1,5 m x 1,5 m, đáy hố: 0,8 m x 0,7 m, độ sâu: 0,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 0,65 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0600	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,71	1,04	1,51	2,34
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

7. Đào đất, kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 3 m (MS: 020.0700)

a) Thành phần công việc: Dùng dụng cụ cầm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu (kích thước hố đào trung bình miệng hố: 2 m x 1,5 m, đáy hố: 1 m x 1 m, độ sâu: 1,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 2,86 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom chuyển về nơi quy định hoặc xử lý nếu BMVN không an toàn.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0700	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0	0
	Đinh 10 cm.	Kg	0,15	0,15	0	0
	Vật liệu khác.	%VL	1,0	1,0	1,0	1,0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,78	1,14	1,66	2,57
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

8. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 5 m (MS: 020.0800)

a) Thành phần công việc: Dùng dụng cụ làm tay đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 3,5 m × 3 m, đáy hố: 1,5 m x 1,5 m, độ sâu: 2,5 m; khối lượng đất đào trung bình: 14,67 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0800	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,40	0,40	0,20	0,10
	Ván gỗ dày 3cm	m ³	0,008	0,008	0,004	0,002
	Đinh 2 m	Cái	0,40	0,40	0,20	0

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0,05
	Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0,01
	Vật liệu khác	%VL	1,0	1,0	1,0	1,0
	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,66	0,88	1,28	1,87
	Máy thi công:					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
			1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

9. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 10 m (MS: 020.0900)

a) Thành phần công việc: Dùng máy xúc và khí tài công bình đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 4,5 m × 4 m, đáy hố: 2 m × 1,5 m, độ sâu: 5 m; khối lượng đất đào trung bình: 47,24 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.0900	Vật liệu:					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0,002	0
	Đinh 2 mỗ	Cái	0,40	0,40	0,20	0
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0
	Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	0

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,0300	0,0390	0,0461	0,0518
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,72	0,96	1,40	2,04
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303 A1 hoặc Vet 1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
	Máy xúc loại < 0,4 m ³	Ca	0,0053	0,0063	0,0090	0,0104
			1	2	3	4

Ghi chú: Trường hợp đào đất có nước thì được tính thêm 0,012 ca máy bơm cho 1 m³ đất đào. Khi thi công khối lượng đất đào theo nghiệm thu thực tế.

10. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu lớn hơn 5 m đến 10 m bằng phương pháp khoan lỗ (MS: 020.10.00)

a) Thành phần công việc: Đánh dấu các hàng lỗ khoan và tiến hành khoan trên toàn bộ diện tích cần RPBM, khoảng cách giữa các lỗ trong hàng và giữa các hàng là 2 m; độ sâu tối đa của lỗ khoan là 5 m. Thả đầu dò của máy dò bom vào từng lỗ khoan, dò theo đúng kỹ thuật để phát hiện hết các tín hiệu đến độ sâu yêu cầu, ghi và phân tích các số liệu để phát hiện tín hiệu nghi ngờ và đánh dấu trên thực địa để đào và xử lý.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu dò tìm lớn hơn 5 m đến 10 m
020.1000	<i>Vật liệu:</i>		
	Ống nhựa nòng trơn ($\varnothing \leq 76$ mm, chiều dài 5,0 m)	Ống	125
	Cọc gỗ ($\varnothing 3 \times 50$) cm	Cọc	50
	Dây thừng $\varnothing 10$ mm	Mét	100
	Cờ đỏ ($0,4 \times 0,6$) m	Cái	1,00
	Vật liệu khác	%VL	1,0
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	7,76
	<i>Máy thi công:</i>		
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	5,17
			1

Ghi chú:

- Rà phá bom mìn vật nổ bằng phương pháp khoan lỗ chỉ áp dụng các khu vực có địa chất phức tạp, có pha trộn nhiều mảnh, vật kim loại trong lòng đất; những dự án có tầm quan trọng đặc biệt và theo yêu cầu của chủ đầu tư.

- Do máy khoan đất và thợ khoan chưa được biên chế, trang bị đồng bộ tại các đơn vị làm nhiệm vụ RPBM, nên cho phép thuê đơn vị khác có chuyên môn để thực hiện công tác khoan lỗ; việc xác định đơn giá khoan do đơn vị được thuê khoan lập dự toán. Khi lập dự toán RPBM bằng phương pháp khoan lỗ phải bao gồm cả dự toán của công tác khoan.

11. Đào kiểm tra, xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 10 m (MS: 020.1100)

a) Thành phần công việc: Dùng máy xúc và khí tài công binh đào đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật tín hiệu (kích thước trung bình miệng hố: 4,5 m × 4 m, đáy hố: 2 m × 1,5 m, độ sâu: 5 m; khối lượng đất đào trung bình: 47,24 m³/hố). Kiểm tra xác định tín hiệu, thu gom vận chuyển hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 m³ đất đào

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất tại vị trí tín hiệu			
			I	II	III	IV
020.1100	<i>Vật liệu:</i>					
	Cọc tre (Ø8 × 200) cm	Cọc	0,20	0,20	0,10	0
	Ván gỗ dày 3 cm	m ³	0,004	0,004	0,002	0
	Đinh 2 m	Cái	0,40	0,40	0,20	0
	Đinh 10 cm	Kg	0,15	0,15	0,10	0
	Dây thép buộc Ø2 mm	Kg	0,20	0,15	0,12	0
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	0
	<i>Nhân công:</i>					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,0300	0,0390	0,0461	0,0518
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,72	0,96	1,40	2,04
	<i>Máy thi công:</i>					
	Máy dò bom Vallon 1303A1	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008
	Máy xúc loại < 0,4 m ³	Ca	0,0053	0,0063	0,0090	0,0104
			1	2	3	4

12. Hủy nổ bom mìn vật nổ tại chỗ trên cạn (MS: 020.1200)

a) Thành phần công việc: Tổ chức trạm gây nổ, cảnh giới; gói buộc và bố trí lượng nổ, tra lắp hoá cụ; thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, quy định tín hiệu; tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá hủy bom mìn vật nổ theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn (kg)					
			≤ 3	> 3 ÷ 15	> 15 ÷ 50	> 50 ÷ 120	> 120 ÷ 250	> 250
020.1200	<i>Vật liệu:</i>							
	Thuốc nổ	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00
	Kíp điện số 8	Cái	1	1	1	1	1	1
	Dây điện kép	Mét	2	4	6	10	20	20
	Vải gói thuốc nổ	m ²	0	0	0,40	1,00	1,00	1,00
	Dây gai Ø3 mm	Kg	0	0	0,10	0,10	0,10	0,10
	Biển báo	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>							
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,12	0,12	0,14	0,14	0,17	0,17
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,060	0,060	0,070	0,070	0,085	0,085
	<i>Máy thi công:</i>							
	Ôm kê	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Máy điểm hỏa	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
			1	2	3	4	5	6

Mục 3

ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ DƯỚI NƯỚC

1. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu đến 0,5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0100)

a) Thành phần công việc: Kiểm tra, xác định độ sâu, lưu tốc nước, độ nhiễm từ của đất; đóng cọc mốc; thả phao, neo định vị; sử dụng thuyền composit căng dây kết hợp với phao, neo các loại chia các ô dò theo quy định. Dùng máy dò bom đặt trên thuyền dò đúng yêu cầu kỹ thuật; phát hiện hết tín hiệu từ mặt đất đáy nước xuống độ sâu 0,5 m.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0100	<i>Vật liệu:</i>				
	Mỏ neo loại 50 kg	Cái	0,032	0,032	0,032
	Mỏ neo 20 kg	Cái	0,064	0,064	0,064
	Phao bằng sẫm ô tô (hoặc phao cứu sinh loại đại)	Cái	0,32	0,32	0,32

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
	Phao nhỏ Ø12 cm	Cái	4,00	4,00	4,00
	Dây nylon Ø10 mm	Mét	210	210	210
	Dây nylon Ø12mm	Mét	8,00	18,50	27,00
	Dây nylon Ø18mm	Mét	8,64	8,64	8,64
	Vật liệu khác	% VL	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>				
	Bạc thợ QNCN 7/10	Công	23,82	26,19	28,80
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	9,26	10,19	12,22
	Thuyền cao su trung	Ca	9,26	10,19	12,22
	Thuyền cao su tiểu	Ca	18,52	20,38	24,44
	Thuyền composit	Ca	10,19	12,12	13,44
			1	2	3

Ghi chú:

- Rà phá bom mìn dưới nước áp dụng đối với khu vực có độ sâu nước nhỏ hơn 25 m.

- Trường hợp thi công tại vùng nước có dòng chảy chi phí nhân công và máy theo bảng trên được điều chỉnh với hệ số như sau.

+ Khi lưu tốc của nước > 0 đến 0,5 m/s, được nhân với hệ số 1,1;

+ Khi lưu tốc của nước > 0,5 m/s đến 1 m/s, được nhân với hệ số 1,25;

+ Khi lưu tốc của nước > 1 m/s trở lên, được nhân với hệ số 1,5;

+ Khi lưu tốc của nước > 2 m/s khuyến cáo không tiến hành RPBM.

- Trường hợp nước sâu ≤ 3 m dùng sào tre cắm trực tiếp để đánh dấu.

- Riêng thiết bị lặn chỉ được tính khi độ sâu nước > 1,5m.

- Các loại phao, neo (rùa) để định vị và đánh dấu khu vực chỉ dùng cho các khu vực RPBM có độ sâu nước tối thiểu 3 m và chiều rộng khu vực RPBM tối thiểu 50 m.

- Chỉ đóng cọc mốc bằng bê tông cốt thép đánh dấu phạm vi RPBM ở những khu vực tiếp giáp với bờ, khoảng cách giữa 2 cọc ≥ 100 m.

2. Rà phá bom mìn vật nổ ở độ sâu từ lớn hơn 0,5 m đến 3 m hoặc đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0200)

a) Thành phần công việc: Sử dụng thuyền composit căng dây kết hợp với phao, neo các loại ô dò theo quy định. Dùng máy dò bom đặt trên thuyền dò

đúng yêu cầu kỹ thuật; phát hiện hết tín hiệu từ mặt đất đáy nước xuống độ sâu cần dò tìm.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0200	<i>Vật liệu:</i>				
	Mỏ neo loại 50 kg	Cái	0,032	0,032	0,032
	Mỏ neo 20 kg	Cái	0,064	0,064	0,064
	Phao bằng sắt ô tô (hoặc phao cứu sinh loại đại)	Cái	0,32	0,32	0,32
	Phao nhỏ Ø12 cm	Cái	4,00	4,00	4,00
	Dây nylon Ø10 mm	Mét	105	105	105
	Dây nylon Ø12 mm	Mét	8,00	18,50	27,00
	Dây nylon Ø18 mm	Mét	8,64	8,64	8,64
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>				
	QNCN bậc 7/10	Công	9,81	10,80	11,88
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	4,63	5,10	5,61
	Thuyền cao su trung	Ca	4,63	5,10	5,61
	Thuyền cao su tiêu	Ca	9,26	10,20	11,22
	Thuyền composit	Ca	5,10	5,61	6,17
			1	2	3

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

3. Đánh dấu tín hiệu ở độ sâu đến 0,5 m, đến 3 m hoặc đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0300)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò bom kiểm tra xác định chính xác tâm tín hiệu; thả phao có cắm cờ đỏ, neo đánh dấu tâm tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)			
			0,5÷3	>3÷12	>12÷22	>22÷25
030.0300	<i>Vật liệu:</i>					
	Mỏ neo đặc biệt 20 kg	Cọc	0,00	0,002	0,002	0,002
	Phao nhựa Ø30 cm	Cái	0,00	0,067	0,067	0,067
	Dây nylon Ø12 mm	Mét	0,00	0,16	0,38	0,56

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)			
			0,5÷3	>3÷12	>12÷22	>22÷25
	Sào tre Ø7 cm, dài 5 m	Cái	0,20	0	0	0
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00
	Nhân công:					
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,056	0,056	0,067	0,081
	Máy thi công:					
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,016	0,017	0,019
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,016	0,017	0,019
			1	2	3	4

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

4. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu ở độ sâu đến 0,5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0400)

a) Thành phần công việc: Sử dụng máy dò bom để xác định chính xác vị trí tín hiệu; thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công bình xăm tìm, đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật cho đến khi lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0400	Nhân công:				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,23	0,26	0,29
	Máy thi công:				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,193	0,212	0,233
	Thuyền composit	Ca	0,207	0,227	0,250
			1	2	3

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

5. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu ở độ sâu lớn hơn 0,5 m đến 1 m tính từ đáy nước (MS: 030.0500)

a) Thành phần công việc: Sử dụng máy dò bom để xác định chính xác vị

trí tín hiệu; thợ lặn mang thiết bị lặn, khí tài công binh thăm tìm, sử dụng thiết bị xói và hút bùn cát đào bới tại điểm đã đánh dấu tín hiệu theo đúng yêu cầu kỹ thuật cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0500	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,23	0,26	0,29
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,153	0,168	0,185
	Thiết bị xói, hút bùn cát	Ca	0,125	0,138	0,152
	Thuyền composit	Ca	0,198	0,213	0,230
			1	2	3

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

6. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu lớn hơn 1 m đến 3 m tính từ đáy nước (MS: 030.0600)

a) Thành phần công việc: Dùng máy dò bom mìn để xác định chính xác vị trí tín hiệu, lắp và hạ các khung vây bao quanh vị trí tâm tín hiệu đã xác định với đường kính hố sẽ đào là 3 m; thợ lặn sử dụng thiết bị lặn và các khí tài công binh thăm tìm; dùng thiết bị xói và hút bùn, cát đào bới tại điểm đã đánh dấu cho lộ toàn bộ vật gây tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0600	<i>Vật liệu:</i>				
	Khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	24,32	24,32	24,32
	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	1,00	1,10	1,21
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
	Thiết bị lặn	Ca	0,264	0,290	0,319
	Thiết bị xói và hút bùn cát	Ca	0,125	0,138	0,152
	Thuyền composit	Ca	0,419	0,445	0,474
			1	2	3

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

7. Lặn kiểm tra, đào xử lý tín hiệu dưới nước ở độ sâu lớn hơn 1 m đến 5 m tính từ đáy nước (MS: 030.0700)

a) Thành phần công việc: Sử dụng thiết bị phụ trợ, tiến hành lắp dựng khung vây bao quanh vị trí tâm tín hiệu đã được xác định với đường kính hố đào là 5 m, chiều sâu tối đa là 5 m; thợ lặn dùng thiết bị lặn và các khí tài công bình xăng tím; dùng thiết bị xói và hút bùn, cát áp lực cao đào bồi tại điểm đã đánh dấu hạ dần hệ thống khung vây đúng kỹ thuật cho lộ toàn bộ tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu nếu là các vật nhiễm từ hoặc BMVN an toàn thì trực vớt lên bờ đưa vào nơi quy định, nếu là các loại BMVN không an toàn đánh dấu hoặc xử lý theo quy định.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Độ sâu của nước (m)		
			0,5 ÷ 12	>12 ÷ 22	>22 ÷ 25
030.0700	<i>Vật liệu:</i>				
	Khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	40,50	40,50	40,50
	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	1,33	1,46	1,61
	<i>Máy thi công:</i>				
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thuyền cao su trung	Ca	0,014	0,015	0,017
	Thiết bị lặn	Ca	0,640	0,704	0,774
	Thiết bị xói và hút bùn cát	Ca	0,420	0,462	0,510
	Thuyền composit	Ca	0,640	0,704	0,774
			1	2	3

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

8. Huỷ nổ bom mìn vật nổ tại chỗ dưới nước (MS: 030.0800)

a) Thành phần công việc: Tổ chức trạm gây nổ, gói buộc và bố trí lượng

nổ, tra lắp hoá cụ; kiểm tra bảo đảm an toàn, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; tiến hành gây nổ lượng nổ để kích nổ phá huỷ BMVN theo đúng kỹ thuật và phương án được duyệt; huỷ xong kiểm tra kết quả huỷ và thu dọn trang bị.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn, vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trọng lượng 1 quả bom mìn (kg)					
			≤ 3	> 3 ÷ 15	> 15 ÷ 50	> 50 ÷ 120	> 120 ÷ 250	> 250
030.0800	<i>Vật liệu:</i>							
	Thuốc nổ TNT bánh	Kg	0,20	0,40	1,00	4,00	4,00	4,00
	Kíp điện số 8	Cái	1	1	2	2	2	2
	Dây điện kép	Mét	2	4	6	10	20	30
	Vải gói thuốc nổ	m ²	0	0	0,40	1,00	1,00	1,00
	Dây gai Ø 3 mm	Kg	0	0,10	0,15	0,20	0,20	0,20
	Biên báo, biên cấm	Cái	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
	Vật liệu khác	%VL	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
	<i>Nhân công:</i>							
	Bạc thợ QNCN 7/10	Công	2,04	2,04	2,04	2,34	2,34	2,34
	Bạc thợ QNCN 8/10	Công	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39
	<i>Máy thi công:</i>							
	Máy dò bom dưới nước	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Ôm kê	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Máy điểm hỏa	Ca	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014	0,014
	Thuyền composit	Ca	0,17	0,17	0,17	0,19	0,19	0,19
	Thuyền cao su tiêu	Ca	0,34	0,34	0,34	0,39	0,39	0,39
	Thiết bị lặn	Ca	0,08	0,08	0,08	0,10	0,10	0,10
			1	2	3	4	5	6

Ghi chú: Các yếu tố khác liên quan đến tính toán, lập dự toán áp dụng như Ghi chú tại khoản 1, Mục 3 Định mức dự toán này.

Mục 4

ĐỊNH MỨC RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ DƯỚI BIỂN

1. Điều kiện sử dụng phương pháp rà phá bom mìn vật nổ

a) Trường hợp vị trí thi công RPBM cách bờ nhỏ hơn 2 hải lý, độ sâu nước nhỏ hơn 25 m áp dụng định mức như RPBM dưới nước quy định tại Mục 3 Định mức dự toán này; thay thế thuyền composit bằng thuyền gỗ sức chở ≥ 3 tấn có máy đẩy để thực hiện.

b) Trường hợp vị trí thi công RPBM cách bờ từ 2 hải lý trở lên, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m phải sử dụng phương pháp dò tìm bằng thiết bị sona,

từ kế để thực hiện. Trường hợp độ sâu nước trên 150 m trở lên phải lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán riêng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Định vị các điểm mốc đánh dấu phạm vi thi công (MS: 040.0100)

a) Thành phần công việc: Theo tọa độ được cung cấp, tàu di chuyển đến điểm mốc, sử dụng trang thiết bị chuyên dùng thực hiện việc thả phao và neo định vị tại các điểm cần thiết ở độ sâu nước nhỏ hơn 25 m; dùng phương pháp định vị trên hải đồ của tàu dò tìm theo tọa độ chuẩn của Việt Nam khi độ sâu nước từ 25 m trở lên; dùng thiết bị định vị vệ tinh (DGPS) để định vị các điểm mốc đánh dấu khu vực thi công.

b) Định mức hao phí tính cho 1 điểm

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0100	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN bậc 7/10	Công	0,125
	<i>Máy thi công:</i>		
	Thiết bị DGPS	Ca	0,042
	Định vị trên hải đồ	Ca	0,042
	Tàu công suất 650 cv	Ca	0,042
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,042
			1

3. Rà phá bom mìn vật nổ trên bề mặt đáy biển và từ đáy biển đến độ sâu 1 m bằng thiết bị sona, từ kế, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m (MS: 040.0200)

a) Thành phần công việc: Định vị vị trí thi công bằng thiết bị DGPS hoặc trên hải đồ; dùng tàu kéo dò tìm có công suất ≥ 1.200 cv kéo theo thiết bị sona và từ kế thực hiện việc dò tìm. Phát hiện, định vị trên hải đồ theo tọa độ chuẩn của Việt Nam tất cả tín hiệu mà thiết bị dò tìm phát hiện được.

b) Định mức hao phí tính cho 10.000 m²

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0200	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,33
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,17
	<i>Máy thi công:</i>		

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
	Tàu công suất ≥ 1200 cv	Ca	0,085
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,085
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,009
	Thiết bị DGPS	Ca	0,085
	Định vị thủy âm	Ca	0,085
	Thiết bị sona	Ca	0,085
	Thiết bị từ kế	Ca	0,085
			1

4. Kiểm tra, xử lý tín hiệu nằm trên bề mặt đáy biển, độ sâu nước từ 25 m đến 150 m (MS: 040.0300)

a) Thành phần công việc: Dùng thiết bị ROV hoặc thợ lặn kết hợp chuông lặn, tới vị trí đã đánh dấu, tìm vật gây tín hiệu thông qua Camera lắp trên thiết bị ROV hoặc thợ lặn để xác định chính xác; kiểm tra xác định vật gây tín hiệu, nếu không phải là BMVN thì thu gom lên tàu để đưa về nơi quy định, nếu tín hiệu là các loại BMVN thì phải tập kết về vị trí quy định; nếu tín hiệu là BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạng thì đánh dấu lại chờ tổ chức huỷ nổ tại chỗ. Khi đã xử lý xong tín hiệu phải dùng máy dò kiểm tra lại xung quanh và phía dưới tín hiệu vừa xử lý để đảm bảo sạch hết tín hiệu.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao	
			Nước sâu từ 25 m đến 50 m	Nước sâu > 50 m đến 150 m
040.0300	<i>Nhân công:</i>			
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,92	1,20
	<i>Máy thi công:</i>			
	Thiết bị DGPS	Ca	0,063	0,063
	Thiết bị lặn ROV hoặc chuông lặn kết hợp thợ lặn	Ca	0,23	0,30
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,14	0
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,14	0
	Tàu công suất 650 cv có cầu	Ca	0,34	0,41
	Tàu không chế giao thông 350cv	Ca	0,34	0,41
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,035	0,04
			1	2

5. Kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 1 m tính từ đáy biển, độ sâu nước đến 50 m (MS: 040.0400)

a) Thành phần công việc: Tập kết tàu xử lý, thả khoang vây vào vị trí tín hiệu, thợ lặn kết hợp với các loại vòi xói áp lực cao để xói cát, bùn hạ dần các khoang vây xuống đến độ sâu 1 m cho lộ toàn bộ vật tín hiệu. Kiểm tra xác định tín hiệu, nếu là sắt thép hoặc BMVN an toàn thì xử lý an toàn rồi trực vớt lên tàu đưa về nơi quy định; nếu tín hiệu là BMVN không an toàn hoặc vật nổ lạ thì đánh dấu và tổ chức huỷ nổ tại chỗ theo quy định. Kiểm tra lại xung quanh và phía dưới vị trí tín hiệu vừa xử lý để đảm bảo hết tín hiệu.

b) Định mức hao phí tính cho 1 tín hiệu

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0400	<i>Vật liệu:</i>		
	Hệ thống khung vây bằng tôn 3 mm và sắt góc (45×45×5) mm	Kg	24,32
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	3,80
	<i>Máy thi công:</i>		
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,14
	Máy xói, hút bùn cát	Ca	0,23
	Thiết bị lặn	Ca	0,74
	Bộ đàm	Ca	0,74
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,14
	Tàu công suất 650 cv có cầu tự hành	Ca	0,74
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,74
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,07
			1

6. Kiểm tra, xử lý tín hiệu đến độ sâu 1 m tính từ đáy biển, độ sâu nước lớn hơn 50 m đến 150 m

Trường hợp này chủ đầu tư chủ trì phối hợp với đơn vị tư vấn khảo sát và đơn vị thi công, căn cứ vào tình hình thực tế, trên cơ sở định mức tại khoản 5 (MS: 040.0400) của Định mức dự toán này để lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

7. Huỷ bom mìn vật nổ tại chỗ, độ sâu nước đến 50 m (MS: 040.0500)

a) Thành phần công việc: Sử dụng tàu, xác định chính xác lại vị trí tín hiệu, thả phao, neo phụ đánh dấu vị trí tín hiệu; thực hiện các biện pháp an toàn, thợ lặn kiểm tra, bố trí lượng nổ được chuẩn bị áp sát vào BMVN, bố trí đường

dây gây nổ theo phương án, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; gây nổ lượng nổ phá huỷ BMVN theo phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao
040.0500	<i>Vật liệu:</i>		
	Neo bê tông loại 20 kg	Cái	1,0
	Dây nylon Ø 14 mm	Cái	30
	Phao nhựa Ø 40 cm	Cái	2
	Thuốc nổ TNT ép	kg	6,0
	Dây nổ chịu nước	m	66
	Kíp điện	Cái	2
	Dây điện kép	m	20
	Vải gói thuốc nổ	m ²	1,0
	Dây gai	kg	0,2
	Vật liệu khác	% VL	10
	<i>Nhân công:</i>		
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,80
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,10
	<i>Máy thi công:</i>		
	Thiết bị định vị DGPS	Ca	0,063
	Thiết bị lặn	Ca	0,19
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,10
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,10
	Máy đo thông mạch	Ca	0,02
	Máy điểm hoá	Ca	0,02
	Tàu công suất 650 cv có cầu tự hành	Ca	0,33
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,33
	Tàu hậu cần công suất 350 cv	Ca	0,04
			1

8. Huỷ bom mìn vật nổ tại chỗ, độ sâu nước lớn hơn 50 m đến 150 m (MS: 040.0600)

a) Thành phần công việc: Sử dụng tàu xử lý, thiết bị ROV hoặc thợ lặn kết hợp chuông lặn xuống kiểm tra, bố trí lượng nổ được chuẩn bị sẵn áp sát vào

BMVN; bố trí đường dây gây nổ theo phương án, tổ chức cảnh giới, quy định tín hiệu; gây nổ lượng nổ phá huỷ BMVN theo phương án được duyệt.

b) Định mức hao phí tính cho 1 quả bom mìn, vật nổ

Mã số	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức tiêu hao		
			Nước sâu từ 25 m đến 50 m	Nước sâu > 50 m đến 100 m	Nước sâu > 100 m đến 150 m
040.0600	<i>Vật liệu:</i>				
	Neo bê tông loại 50 kg	Cái	1,0	1,0	1,0
	Dây nylon Ø 14 mm	m	135	280	425
	Phao nhựa Ø 40 cm	Cái	4,0	4,0	4,0
	Thuốc nổ TNT ép	kg	10,0	10,0	10,0
	Vải gói lượng nổ	m ²	1,00	1,00	1,00
	Kíp điện	Cái	2,0	2,0	2,0
	Dây nổ chịu nước	m	165	330	495
	Dây gai	kg	0,2	0,2	0,2
	Dây điện kép	m	20	20	20
	Vật liệu khác	% VL	10	10	10
	<i>Nhân công:</i>				
	Bậc thợ QNCN 7/10	Công	0,60	0,76	0,96
	Bậc thợ QNCN 8/10	Công	0,10	0,10	0,10
	<i>Máy thi công:</i>				
	Thiết bị DGPS	Ca	0,063	0,063	0,063
	Thiết bị lặn ROV hoặc chuồng lặn và thợ lặn	Ca	0,15	0,19	0,24
	Máy đo thông mạch	Ca	0,02	0,02	0,02
	Máy điểm hoá	Ca	0,02	0,02	0,02
	Máy dò mìn Vallon MW 1630B	Ca	0,08	0,10	0,12
	Thuyền cao su trung có máy đẩy	Ca	0,08	0,10	0,12
	Tàu có công suất 650 cv có cầu mìn tự hành	Ca	0,36	0,39	0,45
	Tàu không chế giao thông 350 cv	Ca	0,04	0,04	0,05
	Tàu hậu cần 350 cv	Ca	0,04	0,04	0,05
			1	2	2

Ghi chú: Trang thiết bị sử dụng trong hũy nổ bom mìn vật nổ ở độ sâu nước lớn hơn 50 m chưa được trang bị đồng bộ tại các đơn vị; nên khi phải xử lý tín hiệu ở độ sâu nước lớn hơn 50 m đơn vị thi công căn cứ vào định mức

(MS:040.0600) và điều kiện thực tế, kết hợp với chủ đầu tư lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thi công.

Mục 5

ĐƠN GIÁ TẠM TÍNH CHO 01 HÉC TA RÀ PHÁ BOM Mìn VẬT NỔ ĐỂ ĐƯA VÀO KHÁI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ DỰ ÁN⁵

a) Đơn giá tạm tính cho đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (hưởng chế độ bồi dưỡng).

TT	Khu vực mật độ tín hiệu	Đơn giá rà phá bom mìn vật nổ cho 01 ha (triệu đồng/ha)	
		Trên cạn	Độ sâu nước <12m
1	Khu vực 1	51,2	75,2
2	Khu vực 2	57,2	80,4
3	Khu vực 3	65,3	88,8
4	Khu vực 4	81,1	92,4

Ghi chú:

- Phát dọn mặt bằng tính trung bình cho khu vực không phải bãi mìn, tương đương rừng loại 1 = 50% so với định mức quy định.

- Mật độ tín hiệu ở các độ sâu khu vực không phải là bãi mìn tính trung bình = 50 % so với định mức quy định.

- Độ sâu rà phá bom mìn vật nổ đến 5 m.

- Chi phí nhân công, ca máy tính theo đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, mức bồi dưỡng 350.000 đồng/người/ngày quy định tại Quyết định số 16/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đơn giá tạm tính cho đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (tính theo lương cơ sở)

TT	Khu vực mật độ tín hiệu	Đơn giá rà phá bom mìn vật nổ cho 01 ha (triệu đồng/ha)	
		Trên cạn	Độ sâu nước <12m
1	Khu vực 1	68,8	106,2
2	Khu vực 2	75,2	115,1
3	Khu vực 3	83,1	126,7
4	Khu vực 4	95,1	132,1

⁵ Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

Ghi chú:

- Phát dọn mặt bằng tính trung bình cho khu vực không phải bãi mìn, tương đương rừng loại 1 = 50% so với định mức quy định.
- Mật độ tín hiệu ở các độ sâu khu vực không phải là bãi mìn tính trung bình = 50 % so với định mức quy định.
- Độ sâu rà phá bom mìn vật nổ đến 5 m.
- Chi phí nhân công, ca máy tính theo đối tượng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (lương tính tương đương QNCN sơ cấp nhóm I bậc 5, 7, 8); theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ”.

Phụ lục II

**XÁC ĐỊNH QUẢN LÝ CHI PHÍ
TRONG DỰ TOÁN RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 123 /2021/TT-BQP
ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Phần I**QUẢN LÝ CHI PHÍ TRONG DỰ TOÁN RÀ PHÁ BOM MÌN VẬT NỔ****I. CHI PHÍ TRỰC TIẾP (T)****1. Chi phí vật liệu (VL):**

Bao gồm các chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ (nếu có) dùng trong thi công rà phá bom mìn vật nổ được xác định trên cơ sở giá vật liệu tại địa phương thời điểm lập dự toán.

2. Chi phí nhân công (NC):

a) Đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước (Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ (sau đây gọi chung là quân nhân), công nhân và viên chức quốc phòng) thực hiện nhiệm vụ rà phá bom mìn vật nổ được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng thực hiện công tác rà phá bom mìn vật nổ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, chi phí nhân công xác định trên cơ sở lương quân nhân chuyên nghiệp sơ cấp nhóm I (bậc 5/10, tương đương kỹ thuật viên cấp 1; bậc 7/10, tương đương kỹ thuật viên cấp 2; bậc 8/10, tương đương kỹ thuật viên cấp 3) và hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí máy (M): thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng về Đơn giá ca máy và thiết bị thi công rà phá bom mìn vật nổ. Đối với những thiết bị thi công không có trong trang bị của quân đội, phải thuê bên ngoài thì được tính đúng, tính đủ theo quy định của pháp luật.

II. CHI PHÍ CHUNG (C):

Do tính chất đặc thù của công tác rà phá bom mìn vật nổ, chi phí chung được tính bằng **40%** trên chi phí nhân công, bao gồm các loại chi phí sau:

1. Chi phí quản lý điều hành tại đơn vị, doanh nghiệp gồm: chi phí văn phòng; chi phí phúc lợi xã hội; chi phí thông tin liên lạc và giao thông đi lại; chi phí bảo đảm hợp đồng.

2. Chi phí điều hành thi công tại công trường gồm: chi phí quản lý lao động; chi phí điện nước tại công trường; chi phí huấn luyện bổ sung; chi phí trang bị bảo vệ an toàn; chi phí bảo hộ lao động; chi phí cơ động lực lượng, phương tiện.

3. Các chi phí khác trong chi phí chung thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

III. CHI PHÍ KHÁC (K):

1. **K1** là chi phí khảo sát, lập phương án dự toán; **K4** là chi phí kiểm tra chất lượng thi công rà phá bom mìn vật nổ;

- Dự án có diện tích từ 04 héc ta trở xuống thì chi phí khảo sát lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán lấy mức tối thiểu bằng 01 ngày công bồi dưỡng nhân công của 01 đội rà phá bom mìn vật nổ trên cạn là: 18 người x 350.000 đồng = 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm nghìn đồng)⁶;

- Định mức chi phí cho công tác khảo sát để lập phương án kỹ thuật thi công, dự toán và kiểm tra chất lượng được tính bằng tỷ lệ % trên tổng giá trị rà phá bom mìn vật nổ, tương ứng với từng loại địa hình khác nhau.

TT	Loại địa hình	Định mức chi phí (%)		Tổng cộng (%)
		Khảo sát lập phương án KTTC và dự toán	Kiểm tra chất lượng	
1	Đồng bằng, trũng trãi	2,00	1,00	3,00
2	Đô thị, khu dân cư	2,50	1,00	3,50
3	Trung du hoặc rừng loại 1	3,00	1,00	4,00
4	Rừng loại 2	3,50	1,00	4,50
5	Rừng loại 3	4,00	1,00	5,00
6	Rừng loại 4	4,50	1,00	5,50
7	Dưới nước	3,00	1,00	4,00
8	Dưới biển	5,00	1,00	6,00

⁶ Đoạn này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

2.⁷ **K2** là “Chi phí nhà tạm để ở và điều hành”, thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 21 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được xác định bằng tỉ lệ % trên chi phí trực tiếp của hạng mục RPBМ, thực hiện theo bảng sau:

TT	Loại công trình	Chi phí trực tiếp của hạng mục rà phá bom mìn từng loại, từng nhóm dự án (tỷ đồng)				
		≤ 15	≤ 100	≤ 500	≤ 1000	>1000
1	RPBМ các dự án theo tuyến	2,2	2,0	1,9	1,8	1,7
2	RPBМ các dự án còn lại	1,1	1,0	0,95	0,9	0,85

3. **K3** là chi phí thẩm định phương án và dự toán được tính bằng tỷ lệ % theo giá trị dự toán của hạng mục rà phá bom mìn vật nổ;

- Khi tổng giá trị dự toán dưới 1 tỷ đồng được lấy chi phí là 0,5%.
- Khi tổng giá trị dự toán từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng được lấy chi phí là 0,3%.
- Khi tổng giá trị dự toán từ 5 tỷ đồng trở lên được lấy chi phí là 0,2%.

(Mức tối thiểu là 2 triệu đồng; mức tối đa 60 triệu đồng).

4. **K5** là chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định chi phí quản lý và tư vấn đầu tư xây dựng (được tính theo tỷ lệ % của giá trị rà phá bom mìn vật nổ):

TT	Loại công trình	Chi phí rà phá bom mìn vật nổ (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu thi công rà phá bom mìn được duyệt (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1000	2000
1	Công trình dân dụng	3,285	2,853	2,435	1,845	1,546	1,188	0,797	0,694
2	Công trình công nghiệp	3,508	3,137	2,559	2,074	1,604	1,301	0,823	0,716
3	Công trình giao thông	3,203	2,700	2,356	1,714	1,272	1,003	0,731	0,636
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598	2,292	2,075	1,545	1,189	0,950	0,631	0,550
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566	2,256	1,984	1,461	1,142	0,912	0,584	0,509

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

5. **K6** là chi phí hủy bom mìn vật nổ sau dò tìm: tạm tính, khối lượng dưới 1000 kg tính bằng 5%; khối lượng trên 1000 kg tính bằng 3% của giá trị rà phá bom mìn vật nổ.

Dự án có diện tích từ 04 héc ta trở xuống thì chi phí hủy bom mìn vật nổ sau dò tìm lấy mức tối thiểu bằng 01 ngày công bồi dưỡng nhân công của 01 đội rà phá bom mìn trên cạn là: 18 người x 350.000 đồng = 6.300.000 đồng (sáu triệu, ba trăm nghìn đồng)⁸.

6. **K7, K8, K9 và K10** là các chi phí liên quan khác cho dự toán rà phá bom mìn vật nổ thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp công tác rà phá bom mìn vật nổ có yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công đặc biệt mà chưa được quy định tại Thông tư này, chủ đầu tư phối hợp với đơn vị lập dự toán căn cứ vào yêu cầu, điều kiện thực tế và các văn bản pháp luật liên quan để lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. CÁC LOẠI THUẾ

Các loại thuế trong công tác rà phá bom mìn vật nổ thực hiện theo quy định của pháp luật./.

⁸ Đoạn này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.

Phần II

BIỂU MẪU BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

STT	KÝ HIỆU	TÊN MẪU
01	Biểu mẫu 01	BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN Điều tra, khảo sát
02	Biểu mẫu 02	BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN Rà phá bom mìn vật nổ là một dự án độc lập sử dụng nguồn vốn Nhà nước
03	Biểu mẫu 03	BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN Rà phá bom mìn vật nổ là một hạng mục của dự án sử dụng nguồn vốn Nhà nước
04	Biểu mẫu 04	BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN Rà phá bom mìn vật nổ sử dụng nguồn vốn khác
05	Biểu mẫu 05	THUYẾT MINH DỰ TOÁN Rà phá bom mìn vật nổ

Biểu mẫu 01: Bảng tổng hợp dự toán điều tra, khảo sát

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
, ngày..... tháng..... năm

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Dự án:.....

Địa điểm:.....

Hạng mục: Điều tra, khảo sát

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			
1	Chi phí vật liệu	VL	Tổng chi phí VL	
2	Chi phí nhân công	NC	Tổng chi phí nhân công	
3	Chi phí máy	M	Tổng chi phí máy	
*	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	
II	Chi phí chung	C	Tỉ lệ quy định * NC	
	Cộng giá trị khảo sát	Z	T+C	
IV	Chi phí khác	K	K1+...K4+...	
1	Chi phí lập phương án báo cáo kết quả khảo sát	K1	Tỷ lệ quy định * Z	
2	Chi phí lán trại	K2	Tỷ lệ quy định * T	
3	Chi phí thăm định	K3	Tỷ lệ quy định * Z	
4	Chi phí vận chuyển và tiêu hủy bom mìn vật nổ	K4	Tỷ lệ quy định * Z	
	Chi phí dự phòng (nếu có)		Tỷ lệ quy định * Z	
...	Các chi phí khác (nếu có)	...	Tỉ lệ theo quy định	
	Cộng giá trị dự toán	H	Z+K	
	Làm tròn			
Bảng chữ:				

Ghi chú:

- Bảng tổng hợp dự toán trên áp dụng đối với công tác rà phá bom mìn là một dự án độc lập; dự án điều tra, khảo sát xác định khu vực ô nhiễm bom mìn vật nổ và có thể áp dụng đối với dự án thuộc Nhóm I (tùy theo yêu cầu của chủ đầu tư).

- Dự toán chi phí điều tra, khảo sát bom mìn vật nổ, chi phí chung, chi phí lập phương án, báo cáo kết quả khảo sát, chi phí lán trại theo Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN
 (Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 02: Bảng tổng hợp dự toán rà phá bom mìn vật nổ là một dự án độc lập sử dụng nguồn vốn Nhà nước

.....
TÊN ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Dự án:.....

Địa điểm:

Hạng mục: Rà phá bom mìn vật nổ

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			
1	Chi phí vật liệu	VL	Tổng chi phí VL	
2	Chi phí nhân công	NC	Tổng chi phí nhân công	
3	Chi phí máy	M	Tổng chi phí máy	
*	<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	T	VL+NC+M	
II	Chi phí chung	C	40% * NC	
	Cộng giá trị RPBМ	Z	T+C	
III	Chi phí khác	K	K1+...K10+...	
1	Chi phí khảo sát lập phương án KTTTC dự toán	K1	Tỷ lệ quy định * Z	
2	Chi phí lán trại	K2	Tỷ lệ quy định * T	
3	Chi phí thăm định	K3	Tỷ lệ quy định * Z	
4	Chi phí kiểm tra chất lượng thi công RPBМ	K4	Tỷ lệ quy định * Z	
5	Chi phí giám sát thi công	K5	Tỷ lệ quy định * Z	
6	Chi phí vận chuyển và tiêu hủy bom mìn vật nổ	K6	Tỷ lệ quy định * Z	
7	Chi phí lập dự án đầu tư	K7	Tỷ lệ theo quy định	
8	Chi phí kiểm toán	K8	Tỷ lệ theo quy định	
9	Chi phí thẩm tra, phê duyệt QT	K9	Tỷ lệ theo quy định	
10	Chi phí Ban QL dự án	K10	Tỷ lệ theo quy định	
	Chi phí dự phòng (nếu có)		Tỷ lệ theo qui định	
....	Các chi phí khác (nếu có)		Tỷ lệ theo qui định	
	Cộng giá trị dự toán	H	Z+K	
	Làm tròn			
Bảng chữ:				

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN
(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 03: Bảng tổng hợp dự toán rà phá bom mìn vật nổ là một hạng mục của dự án sử dụng nguồn vốn Nhà nước

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Dự án:.....

Địa điểm:

Hạng mục: Rà phá bom mìn vật nổ

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			
1	Chi phí vật liệu	VL	Tổng chi phí VL	
2	Chi phí nhân công	NC	Tổng chi phí nhân công	
3	Chi phí máy	M	Tổng chi phí máy	
*	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL+NC+M	
II	Chi phí chung	C	40% * NC	
	Cộng giá trị RPBM	Z	T+C	
III	Chi phí khác	K	K1+...K6+...	
1	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán	K1	Tỷ lệ quy định * Z	
2	Chi phí lán trại	K2	Tỷ lệ quy định * T	
3	Chi phí thăm định	K3	Tỷ lệ quy định * Z	
4	Chi phí kiểm tra chất lượng thi công RPBM	K4	Tỷ lệ quy định * Z	
5	Chi phí giám sát thi công (nếu có)	K5	Tỷ lệ quy định * Z	
6	Chi phí vận chuyển và tiêu hủy bom mìn vật nổ	K6	Tỷ lệ quy định * Z	
...	Chi phí dự phòng (nếu có)		Tỷ lệ theo quy định * Z	
...	Chi phí khác (nếu có)		Tỷ lệ theo quy định	
	Cộng giá trị dự toán	H	Z+K	
	Làm tròn			
Bảng chữ:				

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN
 (Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 04: Bảng tổng hợp dự toán rà phá bom mìn vật nổ sử dụng nguồn vốn khác

..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN ĐƠN VỊ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Dự án:.....

Địa điểm:

Hạng mục: Rà phá bom mìn vật nổ

TT	Hạng mục	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí trực tiếp			
1	Chi phí vật liệu	VL	Tổng chi phí VL	
2	Chi phí nhân công	NC	Tổng chi phí nhân công	
3	Chi phí máy	M	Tổng chi phí máy	
*	<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	T	VL+NC+M	
II	Chi phí chung	C	40% * NC	
III	Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	Tỷ lệ quy định * (T+C)	
	Cộng giá trị RPBM	Z	T+C+TL	
IV	Chi phí khác	K	K1+...K6+...	
1	Chi phí khảo sát, lập phương án KTTC và dự toán	K1	Tỷ lệ quy định * Z	
2	Chi phí lán trại	K2	Tỷ lệ quy định * T	
3	Chi phí thẩm định	K3	Tỷ lệ quy định * Z	
4	Chi phí kiểm tra chất lượng thi công RPBM	K4	Tỷ lệ quy định * Z	
5	Chi phí giám sát thi công	K5	Tỷ lệ quy định * Z	
6	Chi phí vận chuyển và tiêu hủy bom mìn vật nổ	K6	Tỷ lệ quy định * Z	
...	Chi phí dự phòng (nếu có)		Tỷ lệ quy định * Z	
...	Các chi phí khác (nếu có)	...	Tỷ lệ theo quy định	
	Cộng giá trị dự toán	Q	Z+K	
V	Thuế giá trị gia tăng	VAT	Tỷ lệ quy định*(Q - (K3+K4))	
	Cộng giá trị dự toán sau thuế	H	Q + VAT	
	Làm tròn			
Bảng chữ:				

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN
 (Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
 (Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu 05: Thuyết minh dự toán rà phá bom mìn vật nổ⁹

(TÊN CHỦ ĐẦU TƯ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

THUYẾT MINH DỰ TOÁN

Dự án:

Địa điểm:

Hạng mục: Điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ**Phần 1: Căn cứ pháp lý xây dựng dự toán**

.....

Phần 2: Cơ sở xác định giá trị dự toán**1. Khối lượng thi công**

.....

2. Định mức, đơn giá

.....

3. Các chi phí theo tỷ lệ

.....

Phần 3: Giá trị dự toán

Tổng giá trị dự toán:

(Bảng chữ:)

(Có bảng tổng hợp và phân tích dự toán chi tiết kèm theo)

(Tên đơn vị lập) đề nghị (tên cơ quan thẩm định, phê duyệt) thẩm định, phê duyệt phương án kỹ thuật thi công và dự toán làm cơ sở để đơn vị triển khai các bước tiếp theo.

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN

(Ký tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký tên, đóng dấu)

⁹ Biểu mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 101/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều các Thông tư về điều tra, khảo sát, rà phá bom mìn vật nổ, có hiệu lực kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2025.